

Số: 502 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của
Huyện Trần Văn Thờ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Huyện Trần Văn Thờ tại Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 28/02/2023, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 69/TTr-STNMT ngày 02/3/2023 và Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 716/VP-NNTN ngày 14/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Huyện Trần Văn Thờ, với các nội dung chủ yếu như sau:

- Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
 - Diện tích, cơ cấu các loại đất (Chi tiết tại Phụ lục I);

- b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại Phụ lục II*);
 c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (*Chi tiết tại Phụ lục III*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 Huyện Trần Văn Thời. Riêng Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất Huyện Trần Văn Thời (năm 2021), được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 16/4/2021.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân Huyện Trần Văn Thời có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định của pháp luật.
4. Trong kỳ quy hoạch, trường hợp mâu thuẫn với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (nếu có), phải thực hiện và điều chỉnh theo quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân Huyện Trần Văn Thời có trách nhiệm rà soát, tổng hợp báo cáo, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trước khi thực hiện.
5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; đồng thời, thực hiện báo cáo định kỳ đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện Trần Văn Thời, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TT GQTTHC tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Phòng NNTN (L);
- Lưu: VT, L21.15.16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]

Lâm Văn Bi



Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số: 502 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất						
	Diện tích tự nhiên	70.346,70	100,00	70.346,70		70.346,70	100,00
1	Đất nông nghiệp	62.181,55	88,39	60.901,35	-	60.901,35	86,57
1.1	Đất trồng lúa	35.388,76	50,31	32.122,00	-	32.122,00	45,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	30.773,82	43,75	31.547,00	-	31.547,00	44,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	-		-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.240,89	11,71	8.076,33	-	8.076,33	11,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.029,02	1,46	1.583,87	-	1.583,87	2,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	4.404,51	6,26	4.377,96	-	4.377,96	6,22
1.6	Đất rừng sản xuất	2.990,86	4,25	2.965,99	-	2.965,99	4,22
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	10.116,95	14,38	-	11.759,64	11.759,64	16,72
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	10,56	0,02	-	15,57	15,57	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	7.137,03	10,15	9.039,56		9.039,56	12,85
2.1	Đất quốc phòng	351,19	0,50	1.522,77	-9,85	1.512,92	2,15
2.2	Đất an ninh	439,28	0,62	212,40	-	212,40	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	7,48	0,01	145,45	-	145,45	0,21
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	150,00	-	150,00	0,21
2.5	Đất thương mại dịch vụ	17,10	0,02	77,21	-	77,21	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	33,94	0,05	35,80	-	35,80	0,05
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.020,42	5,72	4.434,67	-	4.434,67	6,30
	Trong đó	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	1.726,07	2,45	1.951,75	-	1.951,75	2,77
-	Đất thủy lợi	2.138,40	3,04	2.159,51		2.159,51	3,07
-	Đất cơ sở văn hóa	11,78	0,02	24,76	-	24,76	0,04
-	Đất cơ sở y tế	6,35	0,01	18,22	-	18,22	0,03
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	58,64	0,08	81,46	-	81,46	0,12

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	6,65	0,01	29,76	-	29,76	0,04
-	Đất công trình năng lượng	39,69	0,06	92,93	-	92,93	0,13
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,48	0,00	2,51	-	2,51	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	0,35	0,00	14,67	-	14,67	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,39	0,00	5,81	0,03	5,84	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	13,86	0,02	21,63	-	21,63	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	13,36	0,02	24,36	-	24,36	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	3,40	0,00	-	7,28	7,28	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,97	0,01	-	7,98	7,98	0,01
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,64	0,001	-	0,64	0,64	0,001
2.13	Đất ở tại nông thôn	748,34	1,06	864,38	-	864,38	1,23
2.14	Đất ở tại đô thị	186,35	0,26	399,42	-	399,42	0,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,07	0,02	31,29	-	31,29	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7,96	0,01	8,04	-	8,04	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,92	0,004	-	3,02	3,02	0,004
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	972,85	1,38	-	827,31	827,31	1,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	329,52	0,47	-	329,02	329,02	0,47
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	1.028,12	1,46	405,79	-	405,79	0,58
II	Khu chức năng	-	-	-	-	-	-
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	4.955,11	7,04	5.627,54	-	5.627,54	8,00

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	39.014,71	55,46	39.623,33	-	39.623,33	56,33
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	8.424,39	11,98	8.927,82	-	8.927,82	12,69
6	Khu du lịch	1.414,54	2,01	1.579,84	-	1.579,84	2,25
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	4.404,51	6,26	4.385,99	-	4.385,99	6,23
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	7,48	0,01	295,45	-	295,45	0,42
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	125,00	0,18	125,00	-	125,00	0,18
10	Khu thương mại - dịch vụ	145,67	0,21	389,74	-	389,74	0,55
11	Khu đô thị - thương mại -	270,67	0,38	-	514,74	514,74	0,73
12	Khu dân cư nông thôn	748,34	1,06	1.284,38	-	1.284,38	1,83
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	782,28	1,11	-	900,18	900,18	1,28



Phụ lục II

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 502/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Trần Văn Thời	TT. Sông Đốc	Xã Khánh Bình Tây Bắc	Xã Khánh Bình Tây	Xã Trần Hợi	Xã Khánh Lộc	Xã Khánh Bình	Xã Khánh Hưng	Xã Khánh Bình Đông	Xã Khánh Hải	Xã Lợi An	Xã Phong Điền	Xã Phong Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.740,90	35,29	360,41	73,36	1.734,62	47,76	7,91	24,64	24,54	23,97	71,06	18,01	289,77	29,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.701,55	3,80	-	36,69	1.599,17	16,54	3,02	8,06	1,38	4,02	14,16	0,40	-	14,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.686,34	3,80	-	36,69	1.599,17	16,54	3,02	8,06	1,38	3,52	14,16	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	274,27	11,10	49,19	19,07	37,09	17,25	3,15	9,83	12,41	10,77	26,80	10,34	52,02	15,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	56,07	-	31,93	4,10	12,07	-	-	-	-	-	4,28	-	3,68	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	26,55	-	26,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	24,87	-	-	13,50	-	11,37	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	657,60	20,39	252,74	-	86,29	2,60	1,75	6,76	10,75	9,18	25,82	7,28	234,06	-

